

Bản án số: 02/2022/HS-PT

Ngày: 05/01/2022

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Phương Hạnh;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hải Thanh;
Ông Nguyễn Xuân Điền.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hà Lê Giang - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa:

Ông Nguyễn Huy Hải - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 05 tháng 01 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 270/2021/TLPT-HS ngày 24 tháng 3 năm 2021 do có kháng cáo của các bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 14/2021/HSST ngày 02 tháng 02 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

*** Bị cáo có kháng cáo:**

1. **Vũ Thị D**, sinh năm 1990; cư trú tại: Thôn Yên B, xã Tự L, huyện Mê L, thành phố Hà Nội; nghề nghiệp: Nhân viên Công ty TNHH đầu tư xây dựng và phát triển Minh Phát; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Vũ Duy B và bà Nguyễn Thị H; có chồng là Dương Văn T (là bị cáo trong vụ án) và 03 con (con lớn sinh năm 2010, con nhỏ sinh năm 2018); tiền án tiền sự: Không; bị cáo tại ngoại, vắng mặt.

2. **Nguyễn Thị T1**, sinh năm 1991; cư trú tại: Thôn G, xã Yên Đ, huyện Yên L, tỉnh Vĩnh Phúc; nghề nghiệp: Kế toán Công ty TNHH đầu tư xây dựng và phát triển Minh P; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Duy T2 và bà Đinh Thị L; có chồng Nguyễn Hữu T3 và có 01 con, sinh ngày 09/6/2020; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo tại ngoại, có mặt.

Ngoài ra trong vụ án còn có bị cáo Dương Văn T không kháng cáo, không bị kháng nghị.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Công ty TNHH đầu tư xây dựng và phát triển Minh hát (say đây viết tắt là công ty Minh P) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH hai thành viên trở lên, đăng ký lần đầu ngày 23/11/2012, ngành nghề kinh doanh: Buôn bán vật liệu xây dựng và các thiết bị lắp đặt trong xây dựng... do Dương Văn T làm Giám đốc và là người đại diện theo pháp luật của công ty, thành viên góp vốn là Vũ Thị D (vợ T). Công ty kê khai thuế tại Chi cục Thuế thành phố Phúc Y theo phương pháp khấu trừ. Công ty mở 02 tài khoản để giao dịch tại ngân hàng gồm: Tài khoản 102010001658220 tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam chi nhánh Bình X - Vĩnh Phúc và tài khoản số 42610000196799 tại Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam chi nhánh Phúc Y - Vĩnh Phúc. Từ khi thành lập cho đến nay, Công ty Minh P thuê 02 nhân viên kế toán làm việc gồm: chị Vũ Phương A, sinh năm 1983 ở khu đô thị Hùng V, phường Hùng V, thành phố Phúc Y, tỉnh Vĩnh Phúc là nhân viên kế toán thuế làm việc từ khi công ty mới thành lập cho đến tháng 3/2016 và Nguyễn Thị T1, sinh năm 1991 ở xã Yên Đ, huyện Yên L, tỉnh Vĩnh Phúc là kế toán tổng hợp làm việc từ tháng 4/2015 đến tháng 4/2016.

Quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty Minh P và trực tiếp là Dương Văn T và Vũ Thị D đã mua các mặt hàng là cát, sỏi, gạch các loại, thuê máy công trình... của một số người tự giới thiệu là nhân viên công ty trên địa bàn thành phố Hải Phòng, Hà Nội và tỉnh Hải Dương như: Công ty TNHH thương mại và đầu tư xây dựng Hùng N, MST: 0103903620, địa chỉ: Thôn Núi B, xã Nam Phương T, huyện Chương M, Hà Nội; Công ty TNHH đầu tư thương mại và dịch vụ Đức C, MST: 0201255897, địa chỉ: Số 20/43/212 phường Lạc V, quận Ngô Q, thành phố Hải Phòng; Công ty TNHH MTV thương mại dịch vụ O, MST: 0800994784, địa chỉ: Khu 17, thị trấn Lai C, huyện Cẩm G, tỉnh Hải Dương; Công ty TNHH thương mại và sản xuất Đoàn N, MST: 0104950006, địa chỉ: Thôn 3, xã Kim Q, huyện Thạch T, Hà Nội; Công ty TNHH đầu tư thương mại và dịch vụ Nhân C, MST: 0201270133, địa chỉ: Số 220 An Đ, phường Đằng G, quận Ngô Q, thành phố Hải Phòng; Công ty TNHH xây dựng và vận tải Đ, MST: 0800983398, địa chỉ: Số nhà 14/88, Lý Quốc B, phường Nhị C, thành phố Hải D, tỉnh Hải Dương; Công ty TNHH dịch vụ thương mại Phú Hiểu Đ, MST: 0201252864, địa chỉ: Số 26, tổ 7, khu 2, thị trấn Cát B, huyện Cát H, thành phố Hải Phòng; Công ty TNHH MTV vật tư tổng hợp Đức P, MST: 0801037964, địa chỉ: thôn Quý D, xã Tân T, huyện Cẩm G, tỉnh Hải Dương; Công ty TNHH thương mại vật tư xây dựng Trường T, MST: 0201626566, địa chỉ: Thôn Tân T, xã Quang T, huyện An L, Hải Phòng; Công ty TNHH đầu tư thương mại Quốc A, MST: 0104920058, địa chỉ: Thôn Trung C, xã Trung H, huyện Chương M, Hà Nội; Công ty TNHH đầu tư thương mại và dịch vụ Trường L, MST: 0201302184, địa chỉ: Số 16/229 Lê Thánh T, phường Máy C, quận Ngô Q, thành phố Hải Phòng; Công ty TNHH

TM DV Mộc T, MST: 0201303854, địa chỉ: Số 1/29/46 Lạch T, phường Lạch T, quận Ngô Q, thành phố Hải Phòng; Công ty TNHH TM TAH, MST: 0201184646, địa chỉ: Số 41/11, tổ 42, cụm 7, phường Đông K, quận Ngô Q, thành phố Hải Phòng; Công ty TNHH TM An Tiến P, MST: 0201290274, địa chỉ: Thôn Cốc L, xã Minh T, huyện Kiến T, thành phố Hải Phòng; Công ty TNHH TM ĐT Trọng B, MST: 0201309905, địa chỉ: Tổ 7A, tiểu khu 2, thị trấn Cát B, huyện Cát H, thành phố Hải Phòng; Công ty TNHH TM & ĐT Tường P, MST: 0201263792, địa chỉ: Số 6/63/161, Phường L, phường Vạn M, quận Ngô Q, thành phố Hải Phòng; Công ty TNHH TM & DV An Thịnh Đ, MST: 0201181035, địa chỉ: Số 10, Phó Đức C, phường Máy T, quận Ngô Q, thành phố Hải Phòng; Công ty TNHH TM&VT Tiến T, MST: 0801030359, địa chỉ: Số 10, khu 5, phường Hải T, TP Hải D, tỉnh Hải Dương.

Dương Văn T và Vũ Thị D khai không đến trụ sở hoặc gặp giám đốc các Công ty nêu trên để giao dịch mua bán hàng hóa mà chỉ giao dịch với những người giới thiệu là nhân viên của các Công ty đó. Do thời gian đã lâu nên T và D không nhớ tên, địa chỉ những người này. Khi mua hàng, Công ty Minh P đều yêu cầu bên bán hàng lập hợp đồng kinh tế, giao hàng đầy đủ và xuất hóa đơn GTGT thì mới thanh toán tiền. Các mặt hàng như thuê ô tô, thuê máy công trình thì căn cứ vào yêu cầu của đơn vị mua, Công ty Minh P yêu cầu bên bán cung cấp đủ số lượng xe ô tô, máy công trình cho người mua để thu lợi nhuận trung gian. Khi mua, bán hàng, bên bán giao 02 bản gồm: Hợp đồng kinh tế, Biên bản nghiệm thu, Biên bản bàn giao, Biên bản đối chiếu công nợ có sẵn chữ ký của Giám đốc và đóng dấu các công ty bán hàng cho Công ty Minh P, sau đó Dương Văn T ký, đóng dấu Công ty Minh P rồi giữ lại 01 bản, giao cho bên bán 01 bản. Sau khi bên bán giao hóa đơn GTGT thì Công ty Minh P mới xuất hóa đơn cho các doanh nghiệp, cá nhân mua hàng.

Từ năm 2013, Dương Văn T và Vũ Thị D nảy sinh ý định bán trái phép hóa đơn GTGT để thu lợi bất chính nên khi mua hàng Dương Văn hưởng và Vũ Thị D đã yêu cầu bên bán nâng khống khối lượng hàng hóa đã mua trên hóa đơn nhằm tạo nguồn đầu vào để bán trái phép hóa đơn đầu ra. Do thời gian đã lâu và không theo dõi trên sổ sách nên Dương Văn T và Vũ Thị D không nhớ cụ thể đã yêu cầu những Công ty nào nâng khống khối lượng hàng hóa đã mua trên hóa đơn, tuy nhiên phải trả từ 5 đến 9% giá trị tiền hàng chưa thuế. Toàn bộ khối lượng hàng ghi khống trên các hóa đơn đầu vào, T và D sử dụng kê khai hàng hóa, dịch vụ mua vào nhằm bán trái phép hóa đơn GTGT đầu ra cho những đơn vị có nhu cầu với giá từ 7,5% đến 10% tiền hàng chưa thuế ghi trên hóa đơn. Trong khoảng thời gian từ năm 2013 đến năm 2016, Dương Văn T và Vũ Thị D đã bán trái phép 110 hóa đơn GTGT của công ty Minh P cho 04 Doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc, trong đó Nguyễn Thị T1 là kế toán công ty Minh P đã viết 49 hóa đơn, cụ thể như sau:

1. Bán trái phép hoá đơn GTGT cho Công ty TNHH MTV dịch vụ và vận tải Sông H (gọi tắt là Công ty Sông H) địa chỉ: Thôn Khách Nhi T, xã Vĩnh T, huyện Vĩnh T, tỉnh Vĩnh Phúc:

Công ty Sông H do Nguyễn Duy T4 làm Giám đốc mua cát san nền của nhiều người ở huyện Phúc T, thành phố Hà Nội khai thác trái phép trên tuyến Sông Hồng đoạn qua địa bàn xã Vĩnh T, huyện Vĩnh T, tỉnh Vĩnh Phúc, khi mua không có hoá đơn GTGT. Sau đó T4 tập kết tại bến cát của Công ty tại thôn Khách Nhi T, xã Vĩnh T, huyện Vĩnh T, tỉnh Vĩnh Phúc để bán lại cho các doanh nghiệp, cá nhân ở trong và ngoài tỉnh Vĩnh Phúc. Khi mua cát san nền của Công ty Sông H, các doanh nghiệp yêu cầu xuất hoá đơn GTGT. Do không có hóa đơn đầu vào nên Nguyễn Duy T4 đã liên hệ với Vũ Thị D đặt vấn đề mua hoá đơn GTGT ghi mặt hàng cát san nền. Hai bên thống nhất giá bán hoá đơn GTGT là 9,5% giá trị tiền hàng ghi trên hoá đơn. D chịu trách nhiệm hợp thức chứng từ thanh toán tiền mua bán hoá đơn qua tài khoản mở tại ngân hàng, Nguyễn Duy T4 trả tiền mua hoá đơn bằng tiền mặt cho D. Nguyễn Duy T4 có trách nhiệm cung cấp các thông tin như tên công ty, địa chỉ, mã số thuế, số lượng hàng hoá, đơn giá, số tài khoản để D viết hoá đơn. Sau đó, Nguyễn Duy T4 chỉ đạo Trần Thị T5 - Kế toán Công ty Sông H đến Công ty Minh P lấy hóa đơn và trả tiền mua hoá đơn, đồng thời đưa cho Vũ Thị D lệnh chi của Công ty Sông H chưa ghi nội dung để D hợp thức việc thanh toán qua Ngân hàng. Nguyễn Duy T4 và Vũ Thị D chỉ đạo kế toán của công ty mình là Trần Thị T5 - Kế toán Công ty Sông H và Nguyễn Thị T1 - Kế toán Công ty Minh P lập không hợp đồng kinh tế, biên bản đối chiếu khối lượng, công nợ rồi đưa cho Dương Văn T và Nguyễn Duy T4 ký, đóng dấu. Trong khoảng thời gian từ tháng 4/2013 đến tháng 8/2015, Vũ Thị D, Dương Văn T đã bán 11 hoá đơn GTGT của Công ty Minh P cho Nguyễn Duy T4, mặt hàng là cát san nền với tổng khối lượng là 74.369,5m³, tổng số tiền ghi trên hoá đơn là 2.930.650.800 đồng; trong đó tiền hàng là 2.664.228.000 đồng, tiền thuế GTGT là 266.422.800 đồng. Trong tổng số 11 hóa đơn bán cho Công ty Sông H thì Vũ Thị D viết 3 hóa đơn, còn lại D chỉ đạo Nguyễn Thị T1 là kế toán Công ty Minh P viết 8 hóa đơn (có danh sách hóa đơn kèm theo). Tổng số tiền Vũ Thị D, Dương Văn T1 thu về từ việc bán hóa đơn cho Nguyễn Duy T4 - Giám đốc công ty Sông H là 253.101.660 đồng. Để hợp thức chứng từ thanh toán đối với các hoá đơn đã bán trái phép cho Công ty Sông H, từ ngày 04/7/2013 đến ngày 30/12/2015, Vũ Thị D đã nộp vào tài khoản số 102010001680364 của Công ty Sông H tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình X số tiền 2.930.650.800 đồng, sau đó sử dụng Lệnh chi của Công ty Sông H (do T5 đã đưa trước đó) chuyển số tiền 2.930.650.800 đồng vào tài khoản Công ty Minh P. Công ty Sông H đã sử dụng 10/11 hóa đơn GTGT nêu trên để kê khai quyết toán thuế và đã được khấu trừ số tiền thuế GTGT là 261.968.200 đồng (riêng hoá đơn GTGT số 0000129 ghi ngày 16/11/2013, do ghi sai và ghi thiếu mục “số tiền

bằng chữ” nên công ty Sông ông không sử dụng để kê khai thuế). Kết luận giám định Công ty Sông H trốn thuế với số tiền thuế trốn là 261.968.200 đồng.

Ngày 15/01/2016, Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an tỉnh Vĩnh Phúc đã khởi tố vụ án hình sự, khởi tố bị can đối với Nguyễn Duy T4 - Giám đốc, Trần Thị T5 - Kế toán Công ty Sông H về tội “Trốn thuế”. Ngày 19/7/2016, Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm tuyên phạt Nguyễn Duy T4 01 năm 06 tháng cải tạo không giam giữ về tội “Trốn thuế”, Trần Thị T5 06 tháng cải tạo không giam giữ về tội “Trốn thuế”.

2. Bán trái phép hoá đơn GTGT cho Công ty TNHH công nghiệp và xây dựng Tiến T (gọi tắt là Công ty Tiến T), địa chỉ: Thôn Tân T, xã Hợp T, huyện Tam D, tỉnh Vĩnh Phúc:

Ngày 06/7/2012, Công ty Tiến T do Phùng Quang Đ làm Giám đốc đã ký hợp đồng với Ủy ban nhân dân huyện Bình X thi công hạ tầng kỹ thuật đất dịch vụ, đất giãn dân, đất tái định cư và đất đấu giá quyền sử dụng đất đồng Chín C, đồng Rộc M, xã Sơn L, huyện Bình X với tổng giá trị hợp đồng và phụ lục hợp đồng là: 17.432.659.000 đồng; Ngày 05/9/2014, Công ty Tiến T ký hợp đồng thi công san nền với Công ty TNHH VINA - CPK, theo đó Công ty Tiến T thi công san lấp mặt bằng lô NM1-1 (5ha phía tây tuyến 06A) tại Khu công nghiệp Bá T, địa chỉ: Xã Thiện K, huyện Bình X, tỉnh Vĩnh Phúc, tổng giá trị hợp đồng và phụ lục hợp đồng là: 2.899.833.750 đồng. Trong quá trình thi công 02 công trình nêu trên, Công ty Tiến T đã thuê máy công trình của nhiều cá nhân trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc không có hoá đơn GTGT. Để hợp thức hóa đơn đầu vào, Phùng Quang Đ là Giám đốc công ty đã chỉ đạo Phùng Đình H1 là Kế toán công trình của Công ty Tiến T mua hoá đơn GTGT ghi mặt hàng là thuê máy công trình. Sau đó Phùng Đình H1 đã nhờ Nguyễn Thị M, sinh năm 1983 ở thôn Lạc T, xã Hợp T, huyện Tam D, tỉnh Vĩnh Phúc là kế toán Công ty cổ phần đầu tư Lạc H xem có công ty nào bán hoá đơn GTGT ghi mặt hàng thuê máy công trình thì giới thiệu để H1 mua. Do có quen biết với Vũ Thị ịu nên M liên hệ với D hỏi có hóa đơn bán không thì D nói có, giá bán hoá đơn là 10% giá trị tiền hàng ghi trên hoá đơn, tiền mua hoá đơn sẽ thanh toán bằng tiền mặt. Trong khoảng thời gian từ ngày 26/12/2013 đến ngày 21/12/2015, thông qua Nguyễn Thị M, Phùng Quang ương, Phùng Đình H1 đã mua của Vũ Thị D 05 hoá đơn GTGT của Công ty Minh P, ghi không các mặt hàng thuê máy công trình, đào xúc, lu nền với tổng giá trị tiền thanh toán ghi trên hóa đơn là 5.405.620.000 đồng, tiền hàng là 4.914.200.000 đồng, tiền thuế GTGT là 491.420.000 đồng. Trong số 5 hóa đơn bán cho công ty Tiến T thì Vũ Thị D viết 3 hóa đơn, 2 hóa đơn còn lại D chỉ đạo Nguyễn Thị T1 viết (có danh sách hóa đơn kèm theo). Để hợp thức việc mua bán hóa đơn, Phùng Đình H1 đã cung cấp thông tin về số ca máy công trình, số tiền và các thông tin liên quan đến Công ty Tiến T cho M để M cung cấp cho Vũ Thị D, sau đó Vũ Thị ịu và Nguyễn Thị T1 - kế toán công ty Minh P đã viết hoá đơn, soạn thảo hợp đồng kinh tế, biên bản nghiệm thu khối lượng, biên bản thanh lý hợp đồng. Sau

khi hợp thức các chứng từ trên, D đưa Dương Văn T ký và đóng dấu Công ty Minh P rồi đưa cho Nguyễn Thị M. Sau đó Nguyễn Thị M đưa cho Phùng Đình H1 để cho Phùng Quang Đ ký đóng dấu Công ty Tiến T. Thông qua Nguyễn Thị M, Công ty Tiến T đã trả cho Vũ Thị D tổng số tiền mua hóa đơn 491.420.000 đồng. Để hợp thức chứng từ thanh toán đối với các hoá đơn đã bán trái phép cho Công ty Tiến T, từ ngày 04/3/2014 đến ngày 01/3/2016, Vũ Thị D đã 08 lần đem tổng số tiền 5.275.620.000 đồng đến Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh P và Chi nhánh Phúc Y đưa cho Phùng Đình H1 nộp vào tài khoản số 42510000171124 của Công ty Tiến T. Sau đó Phùng Đình H1, Vũ Thị D sử dụng 08 Ủy nhiệm chi của Công ty Tiến T (chưa ghi nội dung) điền nội dung “thanh toán tiền thuê máy” và chuyển số tiền 5.275.620.000 đồng từ tài khoản của Công ty Tiến T vào tài khoản của Công ty Minh P. Công ty Tiến T đã sử dụng 05 hóa đơn GTGT nêu trên để kê khai quyết toán thuế và đã được khấu trừ số tiền thuế GTGT là 491.420.000 đồng. Kết luận giám định Công ty Tiến T trốn thuế với số tiền thuế trốn là 491.420.000 đồng.

Ngày 12/8/2016, Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an tỉnh Vĩnh Phúc khởi tố vụ án hình sự, khởi tố bị can đối với Phùng Quang Đ - Giám đốc, Phùng Đình H1 - Kế toán Công ty Tiến T về tội “Trốn thuế”. Ngày 16/12/2016, Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm, phạt tiền đối với Phùng Quang Đ, Phùng Đình H1 mỗi người 491.420.000 đồng.

3. Bán trái phép hoá đơn GTGT cho Công ty cổ phần xây dựng thương mại Hoàng Gia Sông L (gọi tắt là Công ty Hoàng Gia Sông L), địa chỉ: thôn Phú T, xã Tứ Y, huyện Sông L, tỉnh Vĩnh Phúc:

Trong năm 2014 và năm 2015, Công ty Hoàng Gia Sông L đã mua 112.900,71m³ cát vàng, 11.970m³ cát, 59.140m³ cát đen, 9.885m³ cát xây, 9.320m³ sỏi, 160m³ đá 1x2, 7m³ đá 4x6, 12m³ đá dăm, 60m³ đá cấp phối của nhiều người bán cát, sỏi trên tuyến Sông L, khi mua không có hóa đơn GTGT, sau đó bán lại cho các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh Vĩnh Phúc. Để hợp thức đầu vào cho số hàng hóa đã mua không có hóa đơn nêu trên, Hoàng Hữu B1 - Giám đốc Công ty Hoàng Gia Sông L đã liên hệ với Vũ Thị D để mua hóa đơn GTGT của Công ty Minh P. Hai bên thỏa thuận giá bán hóa đơn GTGT là 7,5% giá trị tiền hàng ghi trên hóa đơn; Vũ Thị D chịu trách nhiệm lập các hợp đồng kèm theo báo giá, biên bản nghiệm thu khối lượng, biên bản đối chiếu, xác nhận công nợ và hợp thức chứng từ thanh toán qua ngân hàng; còn Hoàng Hữu B1 cung cấp cho D tên công ty, địa chỉ, mã số thuế, số tài khoản, số lượng hàng hoá, đơn giá... Sau đó D tự mình và chỉ đạo Kế toán viết vào hoá đơn GTGT và hợp thức các chứng từ trên. Từ tháng 5/2014 đến tháng 11/2015, Hoàng Hữu B1 đã mua 56 hoá đơn GTGT của Công ty Minh P, với tổng số tiền thanh toán ghi trên hóa đơn là 21.919.335.053 đồng (tiền hàng là 19.926.668.230 đồng, tiền thuế GTGT là 1.992.666.823 đồng). Trong số 56 hóa đơn GTGT của Công ty Minh P bán cho Công ty Hoàng Gia Sông L nêu trên thì Vũ Thị D là người trực tiếp viết

40 hóa đơn GTGT, 16 hóa đơn GTGT còn lại Vũ Thị D chỉ đạo Nguyễn Thị T1 là Kế toán Công ty Minh P viết (có danh sách hóa đơn kèm theo). Số tiền mua hóa đơn Hoàng Hữu B1 phải trả cho Vũ Thị D là 1.494.500.117 đồng. Hoàng Hữu B1 đã nhiều lần trả cho D bằng tiền mặt và chuyển khoản qua ngân hàng tiền mua hóa đơn là 1.394.500.117 đồng (thanh toán qua ngân hàng là 190.000.000 đồng, còn lại là tiền mặt). Hoàng Hữu B1 còn nợ Vũ Thị D 100 triệu đồng tiền mua hóa đơn GTGT. Để hợp thức chứng từ thanh toán đối với các hóa đơn đã bán trái phép cho Công ty Hoàng Gia Sông L, Hoàng Hữu B1 đã đưa cho Vũ Thị D 12 ủy nhiệm chi của Công ty Hoàng Gia Sông L (chưa ghi nội dung), sau đó Vũ Thị D đem tiền đến Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ nộp 10.201.640.000 đồng vào tài khoản của Công ty Hoàng Gia Sông L rồi dùng ủy nhiệm chi của Công ty Hoàng Gia Sông L chuyển tiền vào tài khoản Công ty Minh P. Ngoài ra, D còn 06 lần nộp số tiền 4.755.550.000 đồng vào tài khoản của Công ty Hoàng Gia Sông L mở tại Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ và 02 lần nộp tiền vào tài khoản của Công ty Hoàng Gia Sông L mở tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng với số tiền 2.065.000.000 đồng. Sau khi nộp tiền D yêu cầu B1 chuyển số tiền trên vào tài khoản Công ty Minh P trả D. Sau đó, Hoàng Hữu B1 đã chỉ đạo chị Trần Thị Ánh H2- Kế toán Công ty Hoàng Gia Sông L viết 06 ủy nhiệm chi và 02 lệnh chi chuyển trả số tiền 6.820.550.000 đồng vào tài khoản của Công ty Minh P. Tổng số tiền ghi không giá trị hàng hóa thể hiện trong 56 hóa đơn đã mua là 21.919.335.053 đồng nhưng B1 và D mới chỉ hợp thức việc thanh toán qua ngân hàng số tiền 17.022.190.000 đồng, còn 4.897.145.053 đồng chưa kịp hợp thức thì bị Cơ quan điều tra phát hiện việc mua bán trái phép hóa đơn. Công ty Hoàng Gia Sông L đã sử dụng 55/56 hóa đơn GTGT nêu trên để kê khai quyết toán thuế và đã được khấu trừ số tiền thuế GTGT là 1.916.786.823 đồng. Kết luận giám định Công ty Hoàng Gia Sông L trốn thuế với số tiền thuế trốn là 1.916.786.823 đồng.

Ngày 24/4/2017, Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an tỉnh Vĩnh Phúc khởi tố vụ án hình sự, khởi tố bị can đối với Hoàng Hữu B1 - Giám đốc Công ty Hoàng Gia Sông L về tội “Trốn thuế”. Ngày 19/01/2018, Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc đã đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm tuyên phạt 02 năm 06 tháng tù cho hưởng án treo đối với Hoàng Hữu B1. Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc kháng nghị theo hướng không cho B1 hưởng án treo. Ngày 17/8/2018, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm tuyên phạt Hoàng Hữu B1 02 năm 06 tháng tù về tội “Trốn thuế”.

4. Bán trái phép hoá đơn GTGT cho Công ty TNHH MTV Thông Đạt (gọi tắt là Công ty Thông Đạt), địa chỉ trụ sở tại thôn Như Sơn, xã Như Sơn, huyện Sông Lô, tỉnh Vĩnh Phúc:

Từ tháng 12/2014 đến năm 2016, Công ty Thông Đạt đã mua khoảng 102.000 m³ cát các loại, 42.000 m³ đá các loại và 1500m³ sỏi của nhiều cá nhân kinh doanh vận tải bằng tàu thuyền trên tuyến sông Lô, khi mua không có hóa đơn

GTGT, sau đó bán lại cho các cá nhân, doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh. Để hợp thức hoá đơn đầu vào cho khối lượng cát, đá, sỏi đã mua, Nguyễn Thị T6 - Giám đốc công ty Thông Đ nói với Nguyễn Thị H3 - Kế toán Công ty Thông Đ tìm mua hoá đơn GTGT để Công ty Thông Đ kê khai, quyết toán thuế. Do quen biết với Vũ Thị D và biết D bán hoá đơn GTGT nên H3 đã giới thiệu cho T6 liên hệ với D để mua hoá đơn GTGT của Công ty Minh P. Khoảng tháng 12/2014, Thông đã liên hệ với Vũ Thị D đặt vấn đề mua hoá đơn GTGT ghi không hàng hoá là đá, cát, sỏi các loại. Hai bên thống nhất giá bán hóa đơn là 10% giá trị tiền hàng ghi trên hóa đơn. Công ty Thông Đ có trách nhiệm cung cấp cho D các thông tin về công ty Thông Đ, số lượng hàng hoá, giá trị thanh toán để D soạn thảo các Hợp đồng, đơn đặt hàng, báo giá, Biên bản nghiệm thu và trực tiếp hoặc chỉ đạo Nguyễn Thị T1 là kế toán Công ty Minh P viết hoá đơn. Sau khi Dương Văn T ký tên, đóng dấu vào bên bán hàng, D đưa 02 bộ chứng từ cho H3 để H3 đưa lại cho T ký tên, đóng dấu vào bên mua hàng để lưu giữ mỗi bên 01 bản. Từ tháng 12/2014 đến tháng 2/2016 Vũ Thị D đã bán trái phép cho Nguyễn Thị T6 38 hoá đơn GTGT của Công ty Minh P ghi không hàng hoá là cát, sỏi, đá với tổng số tiền thanh toán ghi trên 38 hoá đơn là 17.094.949.960 đồng, trong đó giá trị tiền hàng là 15.540.863.600 đồng, tiền thuế GTGT là 1.554.086.360 đồng. Trong số 38 hóa đơn bán cho công ty Thông Đ, Vũ Thị D viết 15 hóa đơn, 23 hóa đơn còn lại D chỉ đạo Nguyễn Thị T1 viết (có danh sách hóa đơn kèm theo). Để hợp thức chứng từ thanh toán đối với các hoá đơn đã bán trái phép cho Công ty Thông Đ, Nguyễn Thị T6 đã đưa 10 Lệnh chi của công ty Thông Đ cho H3 để H3 giao cho Vũ Thị D, sau đó D đã nhiều lần nộp số tiền 12.426.570.000 đồng vào tài khoản số 102010002085542 của Công ty Thông Đ. Sau đó, D viết nội dung vào 10 Lệnh chi không do H3 đưa thể hiện Công ty Thông Đ thanh toán tiền hàng cho Công ty Minh P với tổng số tiền là 9.266.450.000 đồng, rồi sử dụng Lệnh chi để chuyển tiền từ tài khoản số 102010002085542 của Công ty Thông Đ đến tài khoản số 102010001658220 của Công ty Minh P mở tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Chi nhánh Bình X. Nguyễn Thị T6 chỉ đạo Trần Thị Ánh H2 - kế toán Công ty Thông Đ thực hiện 03 Lệnh chi chuyển khoản số tiền 3.160.120.000 đồng từ tài khoản số 102010002085542 của Công ty Thông Đ mở tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Chi nhánh Phúc Y đến tài khoản số 102010001658220 của Công ty Minh P mở tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Chi nhánh Bình X. Như vậy tổng số tiền các đối tượng hợp thức thủ tục giao dịch qua Ngân hàng là 12.798.570.000 đồng, số tiền còn lại là 4.296.379.960 đồng D và T6 chưa hợp thức thì bị cơ quan điều tra phát hiện việc mua bán trái phép hóa đơn. Tổng số tiền mua hóa đơn Công ty Thông Đ phải trả cho Vũ Thị D là 1.554.086.360 đồng, Nguyễn Thị T6 nhiều lần đưa tiền mặt cho Nguyễn Thị H3 và trực tiếp chuyển tiền vào tài khoản số 280320508819 của Vũ Thị D mở tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Chi nhánh huyện Yên L và tài khoản của Công ty Minh P để thanh toán tiền mua hoá đơn cho D là

1.526.386.360 đồng, T6 còn nợ chưa trả D số tiền 27.700.000 đồng. Công ty Thông Đ đã sử dụng 38 hóa đơn GTGT nêu trên để kê khai quyết toán thuế và đã được khấu trừ số tiền thuế GTGT là 1.554.086.360 đồng. Kết luận giám định Công ty Thông Đ trốn thuế với số tiền thuế trốn là 1.554.086.360 đồng.

Ngày 25/12/2018, Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an tỉnh Vĩnh Phúc khởi tố vụ án hình sự, khởi tố bị can đối với Nguyễn Thị T6-Giám đốc, Nguyễn Thị H3-Kế toán Công ty Thông Đ về tội “Trốn thuế”. Ngày 19/7/2019, Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm tuyên phạt Nguyễn Thị T6 02 năm 06 tháng tù về tội “Trốn thuế”, tuyên phạt Nguyễn Thị H3 01 năm tù về tội “Trốn thuế”. Ngày 23/11/2019, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm, tuyên phạt Nguyễn Thị T6 02 năm 06 tháng tù cho hưởng án treo, Nguyễn Thị H3 01 năm tù cho hưởng án treo.

Căn cứ hồ sơ tài liệu thu thập, Cơ quan điều tra đã tiến hành xác minh 25 doanh nghiệp sử dụng hóa đơn của Công ty Minh P, kết quả: 25 doanh nghiệp đều khai có mua hàng hóa thật, không mua hóa đơn GTGT của Công ty Minh P. Các doanh nghiệp này đều liên hệ giao dịch với Dương Văn T hoặc Vũ Thị D để mua bán hàng hóa, được giao hàng tận công trình, kho bãi hoặc đến Công ty Minh P để mua. Sau khi mua bán hàng hóa, các doanh nghiệp yêu cầu Công ty Minh P phải xuất hóa đơn GTGT cùng các chứng từ liên quan và đã nhận được các số hóa đơn của Công ty Minh P xuất ra. Tại thời điểm xác minh, các doanh nghiệp đều có văn phòng, kho bãi hàng hóa, có phương tiện vận tải và hoạt động sản xuất kinh doanh bình thường. Bản thân Vũ Thị D và Dương Văn T đều khai ngoài bán hóa đơn cho công ty Hoàng Gia Sông L, công ty Sông H, công ty Thông Đ và công ty Tiến T thì T và D không bán hóa đơn cho bất kỳ cá nhân, tổ chức nào.

Xác minh 18/18 công ty xuất hóa đơn cho Công ty Minh P tại địa chỉ theo Đăng ký kinh doanh, kết quả: Chính quyền địa phương và chủ hộ của địa điểm đăng ký trụ sở các Công ty khẳng định không có địa chỉ và không cho ai thuê nhà, thuê văn phòng, thuê đặt biển hiệu công ty. Các công ty này đều đã dừng hoạt động, sau khi thành lập đều không hoạt động tại địa chỉ theo giấy đăng ký kinh doanh; không có kho tàng, nhà xưởng, bến bãi và phương tiện vận tải. Ghi lời khai giám đốc một số công ty xác định: Những người này chỉ cho mượn chứng minh nhân dân, không biết việc thành lập cũng như hoạt động của công ty ra sao và không tham gia gì vào hoạt động sản xuất, kinh doanh của những công ty đó.

Tiến hành lấy lời khai của Vũ Trần H4, sinh năm 1958; Nơi ĐKKHKT: Thôn Đình N, xã Hồng P, huyện An D, thành phố Hải Phòng là chủ của Công ty TNHH đầu tư thương mại và dịch vụ Nhân C và Công ty TNHH đầu tư thương mại và dịch vụ Đức C (hai công ty này trong số 18 công ty xuất hóa đơn cho Công ty Minh P) xác định: Từ năm 2010 đến năm 2018, Vũ Trần H4 thành lập 02 công ty và mua lại 06 Công ty gồm: Công ty TNHH xây dựng thương mại Hoàng

T, MST: 0201135254; Công ty TNHH đầu tư thương mại và dịch vụ Nhân C, MST: 0201270133; Công ty TNHH đầu tư thương mại và dịch vụ Đức C, MST: 0201255897; Công ty TNHH đầu tư xây dựng vận tải Nam A, MST: 0201777741; Công ty TNHH TM&SXTB Trường T, MST: 0201820387; Công ty TNHH thương mại và dịch vụ vận tải Ngọc H, MST: 0201588286; Công ty TNHH đầu tư thương mại và phát triển Kim N, MST: 0201868149; Công ty TNHH đầu tư thương mại Hùng V, MST: 0201958258 để kinh doanh mua bán hàng hóa và bán không hóa đơn GTGT khi khách hàng yêu cầu nhằm mục đích kiếm lời. Lợi dụng việc có hàng hóa kinh doanh thật, từ đầu năm 2012 đến đầu năm 2019 khi khách mua có nhu cầu viết thêm lượng hàng hóa (có hàng hóa thật và viết không thêm lượng hàng) H4 đã đồng ý. Vũ Trần H4 nhớ có bán nhiều loại hàng hóa thật cho nhiều người và họ yêu cầu H4 xuất hóa đơn số hàng hóa mua thật và viết không thêm lượng hàng với tên người mua hàng là Công ty TNHH đầu tư xây dựng và phát triển Minh P, địa chỉ: Tổ 3, phường Trung N, thị xã Phúc Y, tỉnh Vĩnh Phúc. Vũ Trần H4 đã sử dụng hóa đơn GTGT của Công ty TNHH đầu tư thương mại và dịch vụ Nhân Chính và Công ty TNHH đầu tư thương mại và dịch vụ Đức C để xuất cho Công ty TNHH đầu tư xây dựng và phát triển Minh P. Tuy nhiên do thời gian đã lâu, sổ sách thất lạc nên H4 không nhớ khách mua hàng là những ai, tên tuổi, địa chỉ ở đâu, khối lượng hàng hóa viết không là bao nhiêu và cụ thể là những loại hàng hóa gì, Vũ Trần H4 chỉ nhớ thu tiền lượng hàng viết không trên hóa đơn GTGT từ 1,5% đến 1,7% số tiền hàng chưa thuế.

Quá trình điều tra, Dương Văn T và Vũ Thị D khai: Quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty Minh P mà trực tiếp là T và D đã mua hàng hóa là cát, sỏi, gạch, đá các loại... của nhiều doanh nghiệp và cá nhân khác nhau. Đến nay T và D không nhớ mua hàng hóa của bao nhiêu người, không nhớ họ tên, số điện thoại và không biết địa chỉ của những người này. T và D nghe những người bán hàng nói là nhân viên của các công ty ở thành phố Hà Nội, thành phố Hải Phòng, tỉnh Hải Dương chứ chưa bao giờ đến trụ sở hoặc gặp giám đốc các công ty đó để giao dịch mua bán hàng hóa. Khi nảy sinh ý định bán hóa đơn GTGT để thu lợi bất chính, Dương Văn T và Vũ Thị D đã yêu cầu những người bán hàng viết không thêm lượng hàng khi mua hàng hóa thật (lấy nguồn đầu vào bán hóa đơn đầu ra). Khi hai bên thống nhất thì D sẽ gửi thông tin cần viết vào hóa đơn như tên hàng hóa, doanh số... cho người bán hàng để người bán hàng viết tăng lượng hàng (viết không) bán cho Công ty Minh P vào hóa đơn GTGT. Sau đó hai bên sẽ điều chỉnh khối lượng hàng hóa trong hợp đồng kinh tế phù hợp với lượng hàng thể hiện trong hóa đơn GTGT. Đồng thời thỏa thuận về việc chuyển khoản, nếu Công ty Minh P tự chuyển khoản thì người bán hàng sẽ có trách nhiệm rút hộ rồi trả lại số tiền hàng ghi không cho D sau khi lấy số tiền bán hóa đơn đã thỏa thuận từ trước, còn nếu người bán hàng tự chuyển khoản thì họ sẽ đưa tiền cho D nộp vào tài khoản Công ty Minh P sau đó chuyển thẳng vào tài khoản của Công ty xuất hóa đơn, D sẽ trả tiền mua hóa đơn cho họ bằng tiền mặt. Đối với lượng

hàng Công ty Minh P yêu cầu bên bán hàng viết không thêm để lấy nguồn đầu vào nhằm bán hóa đơn GTGT cho Công ty TNHH MTV dịch vụ và vận tải Sông Hồng, Công ty Minh P trả 5% giá trị tiền hàng ghi trên hóa đơn là $5\% \times 2.664.228.000 \text{ đồng} = 133.211.400 \text{ đồng}$. Đối với lượng hàng Công ty Minh P yêu cầu bên bán hàng viết không thêm để lấy nguồn đầu vào bán hóa đơn GTGT cho Công ty TNHH công nghiệp và xây dựng Tiến T, Công ty Minh P trả 6% giá trị tiền hàng ghi trên hóa đơn là $6\% \times 4.914.200.000 \text{ đồng} = 294.852.000 \text{ đồng}$. Đối với lượng hàng Công ty Minh P yêu cầu bên bán hàng viết không thêm để lấy nguồn đầu vào bán hóa đơn GTGT cho Công ty cổ phần xây dựng thương mại Hoàng Gia Sông L, Công ty Minh P trả 6% giá trị tiền hàng ghi trên hóa đơn là $6\% \times 19.167.868.230 \text{ đồng} = 1.195.600.093 \text{ đồng}$. Đối với lượng hàng Công ty Minh P yêu cầu bên bán hàng viết không thêm để lấy nguồn đầu vào bán hóa đơn GTGT cho Công ty TNHH MTV Thông Đ, Công ty Minh P trả 9% giá trị tiền hàng ghi trên hóa đơn là $9\% \times 15.540.863.600 \text{ đồng} = 1.398.677.724 \text{ đồng}$. Tổng số tiền Công ty Minh P phải trả cho bên bán hàng viết không thêm để lấy nguồn đầu vào bán hóa đơn GTGT cho 04 công ty trên là 3.022.341.217 đồng.

Quá trình điều tra xác định: Khi làm kế toán cho Công ty Minh P, Nguyễn Thị T1 biết Công ty Minh P không bán cát, đá, sỏi, thuê máy công trình hay hàng hoá gì cho Công ty Sông Hồng, Công ty Tiến T, Công ty Hoàng Gia Sông L, Công ty Thông Đ mà chỉ bán hoá đơn GTGT ghi không nội dung hàng hóa, T1 đã giúp cho vợ chồng T và D bán hóa đơn bằng cách viết hóa đơn GTGT, lập các hợp đồng kinh tế, báo giá, biên bản đối chiếu công nợ, biên bản xác nhận khối lượng để hợp thức cho việc Công ty Minh P bán hóa đơn GTGT. Ngoài việc được vợ chồng T và D trả lương hàng tháng là 3 triệu đồng, T1 không được nhận thêm lợi ích vật chất hay lợi ích gì khác từ việc Công ty Minh P bán hóa đơn GTGT. Trong số hóa đơn GTGT đã bán thì Nguyễn Thị T1 viết 49 hóa đơn GTGT với tổng số tiền thanh toán ghi trên hoá đơn là: 22.928.250.653 đồng, trong đó tổng tiền hàng: 20.843.864.230 đồng, tổng tiền thuế GTGT: 2.084.386.423 đồng, tổng số tiền thu lời từ việc bán 49 hóa đơn trên là 437.342.010 đồng.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 14/2021/HSST ngày 02 tháng 02 năm 2021, Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc đã quyết định:

Căn cứ điểm d, đ và e khoản 2 Điều 203; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017 đối với các bị cáo D và T1. Riêng bị cáo D được áp dụng thêm khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt: Bị cáo Vũ Thị D 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “Mua bán trái phép hóa đơn”. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo đi thi hành án.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị T1 01 (một) năm 03 (ba) tháng tù về tội “Mua bán trái phép hóa đơn”. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo đi thi hành án.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về tội danh, hình phạt đối với bị cáo Dương Văn T, về xử lý vật chứng, án phí và thông báo quyền kháng cáo của các bị cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 05/02/2021 và ngày 08/02/2021, bị cáo Vũ Thị D và bị cáo Nguyễn Thị T1 có đơn kháng cáo xin được hưởng án treo.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Vũ Thị D và bị cáo Nguyễn Thị T1 vắng mặt. Tuy nhiên, tại các lời khai trong quá trình điều tra và tại phiên tòa sơ thẩm bị cáo D và bị cáo T1 đều thừa nhận hành vi phạm tội của mình, chỉ kháng cáo xin được hưởng án treo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội sau khi phân tích nội dung vụ án, lời khai của các bị cáo tại cơ quan điều tra đã kết luận: Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo Vũ Thị D và bị cáo Nguyễn Thị T1 về tội “Mua bán trái phép hóa đơn” là có căn cứ, đúng người, đúng tội. Các bị cáo D, T1 thực hiện hành vi phạm tội nhiều lần, vợ chồng bị cáo T1 hưởng lợi bất chính 643.066.920 đồng, hành vi phạm tội của các bị cáo thuộc trường hợp không được hưởng án treo. Mức án Tòa án cấp sơ thẩm xét xử đối với bị cáo D và bị cáo T1 là phù hợp, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Vũ Thị D và bị cáo Nguyễn Thị T1, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Vào các ngày 10/7/2021, 07/12/2021 Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã mở phiên tòa xét xử phúc thẩm đối với bị cáo Vũ Thị D và Nguyễn Thị T1 do có kháng cáo của các bị cáo. Tại các phiên tòa này, bị cáo T1 có mặt; bị cáo D đều vắng mặt và có đơn xin hoãn phiên tòa với lý do sức khỏe và thuộc diện cách ly y tế nên Hội đồng xét xử phúc thẩm đã quyết định hoãn phiên tòa. Ngày 05/01/2022, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội tiếp tục mở phiên tòa phúc thẩm xét xử vụ án trên, nhưng bị cáo D và bị cáo T1 vắng mặt không có lý do. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội trình bày bị cáo D và bị cáo T1 thừa nhận hành vi phạm tội và đều kháng cáo xin được hưởng án treo; các bị cáo vắng mặt không ảnh hưởng đến việc xét xử và việc xét xử không gây bất lợi cho các bị cáo. Đây là phiên tòa mở lần thứ ba, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm tiến hành xét xử vắng mặt bị cáo T1 và bị cáo D. Hội đồng xét xử phúc thẩm thảo luận và căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 351 Bộ luật Tố tụng hình sự quyết định tiến hành xét xử vắng mặt bị cáo D và bị cáo T1.

[2] Về nội dung:

Tại các lời khai, bản cung tại cơ quan điều tra và tại phiên tòa sơ thẩm, các bị cáo Vũ Thị D và Nguyễn Thị T1 thừa nhận hành vi phạm tội của mình. Lời khai của các bị cáo phù hợp với nhau, phù hợp với lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án có đủ cơ sở kết luận: Trong khoảng thời gian từ tháng 4/2013 đến tháng 02/2016, Dương Văn T - Giám

độc Công ty TNHH đầu tư xây dựng và phát triển Minh P cùng vợ là Vũ Thị D - nhân viên Công ty Minh P và Nguyễn Thị T1 - là Kế toán bán hàng của Công ty Minh P1 đã bán trái phép 110 hóa đơn giá trị gia tăng ghi không các mặt hàng cát, sỏi, đá, thuê máy công trình, lu nền cho 04 doanh nghiệp là: Công ty TNHH MTV dịch vụ và vận tải Sông H, Công ty TNHH công nghiệp và xây dựng Tiến T, Công ty cổ phần xây dựng thương mại Hoàng Gia Sông L và Công ty TNHH MTV Thông Đ với tổng số tiền ghi trên 110 hóa đơn là 47.350.555.813 đồng (trong đó tiền hàng là 43.045.959.830 đồng, tiền thuế GTGT là 4.304.595.983 đồng). Tổng số tiền vợ chồng bị cáo D, T thu lợi bất chính từ việc mua bán hóa đơn là 643.066.920 đ (trong đó tiền thu lợi bất chính từ việc bán 49 hóa đơn do Vũ Thị D chỉ đạo Nguyễn Thị T1 viết là 437.342.010 đ). Do đó, Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc đã xét xử các bị cáo Vũ Thị D và Nguyễn Thị T1 về tội “Mua bán trái phép hóa đơn” theo điểm d, đ và e khoản 2 Điều 203 BLHS năm 2015 là có căn cứ, đúng pháp luật.

Xét kháng cáo xin được hưởng án treo của các bị cáo Vũ Thị D và Nguyễn Thị T1, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng:

Vũ Thị D là người khởi xướng, trực tiếp liên hệ, giao dịch với các doanh nghiệp để mua bán hóa đơn, tham gia soạn thảo các tài liệu, viết không 61 hóa đơn giá trị gia tăng đã bán; chỉ đạo bị cáo Nguyễn Thị T1 viết 49 hóa đơn giá trị gia tăng và hợp thức hóa các tài liệu, chứng từ cho việc mua bán hóa đơn giá trị gia tăng không nêu trên để cho chồng bị cáo là Dương Văn T ký hợp thức hóa tài liệu, chứng từ với tư cách là Giám đốc công ty Minh P nên Vũ Thị D là người chỉ đạo, có vai trò chính và tích cực trong vụ án. Tòa án cấp sơ thẩm xác định Dương Văn T là người khởi xướng và có vai trò chính, bị cáo D có vai trò giúp sức tích cực cho bị cáo T để xử phạt bị cáo D mức án thấp hơn bị cáo T là đánh giá không đúng vai trò của các bị cáo trong vụ án đồng phạm, không có sự phân hóa vai trò đồng phạm khi quyết định hình phạt dẫn đến quyết định hình phạt không chính xác, thiếu công bằng đối với bị cáo T và bị cáo D nên cần nghiêm túc rút kinh nghiệm.

Nguyễn Thị T1 là kế toán bán hàng của Công ty TNHH đầu tư xây dựng và phát triển Minh P, trực tiếp viết 49 hóa đơn giá trị gia tăng và hợp thức hóa các tài liệu, chứng từ liên quan đến việc mua bán hóa đơn theo sự chỉ đạo của vợ chồng D, T. Bị cáo T1 không được hưởng lợi ích từ việc bán hóa đơn nêu trên mà chỉ được trả lương tháng theo thỏa thuận là 3.000.000đ/tháng nên có vai trò giúp sức thấp nhất so với các bị cáo trong cùng vụ án.

Xét thấy bị cáo D và T1 nhận thức được việc bán hóa đơn giá trị gia tăng mà không có giao dịch hành hóa trên thực tế là vi phạm pháp luật, nhưng vẫn thực hiện hành vi phạm tội. Mặc dù bị cáo D và T1 đều có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự, nhưng các bị cáo đều phạm tội nhiều lần (bị cáo D trực tiếp ghi 61 hóa đơn GTGT, bị cáo T1 trực tiếp ghi 49 hóa đơn GTGT), gây thiệt hại cho Ngân sách Nhà nước tổng số tiền là 4.023.624.583 đồng. Vợ chồng bị cáo D hưởng lợi bất chính số tiền 643.066.920 đ. Hành vi phạm tội của bị cáo D và bị cáo T1 thuộc

trường hợp không được hưởng án treo. Mức án Tòa án cấp sơ thẩm xét xử đối với bị cáo D và bị cáo T1 là phù hợp. Tại phiên tòa phúc thẩm, không có tình tiết mới làm căn cứ xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo D và bị cáo T1. Do đó, không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo xin được hưởng án treo của các bị cáo Vũ Thị D và Nguyễn Thị T1.

Về án phí: Do kháng cáo của bị cáo không được chấp nhận nên bị cáo Vũ Thị D và Nguyễn Thị T1 phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 355; Điều 356 Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Vũ Thị D và Nguyễn Thị T1; giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 14/2021/HSST ngày 02/02/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

Căn cứ điểm d, đ và e khoản 2 Điều 203; điểm s khoản 1 Điều 51 (Khoản 2 Điều 51 BLHS năm 2015 đối với bị cáo D); điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự năm 2015 xử phạt:

- Bị cáo Vũ Thị D 02 (Hai) năm 06 (Sáu) tháng tù về tội “Mua bán trái phép hóa đơn”. Thời hạn tù tính từ ngày bắt đi thi hành án.

- Bị cáo Nguyễn Thị T1 01 (Một) năm 03 (Ba) tháng tù về tội “Mua bán trái phép hóa đơn”. Thời hạn tù tính từ ngày bắt đi thi hành án.

2. Về án phí hình sự phúc thẩm: Bị cáo Vũ Thị D và Nguyễn Thị T1, mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự phúc thẩm.

3. Các quyết định khác của bản án hình sự sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án hình sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSNDTC;
- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Vĩnh Phúc;
- Công an tỉnh Vĩnh Phúc;
- Cục THADS tỉnh Vĩnh Phúc;
- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- Bị cáo D, T1 (theo địa chỉ)
- Lưu hồ sơ; phòng HCTP.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Phương Hạnh